

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM TRONG NĂM 1998 VÀ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THU HÚT VỐN FDI

PGS. VÕ THANH THU

I. BỐI CẢNH KINH TẾ CHUNG

Sự phát triển kinh tế của VN, trong đó có hoạt động thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) năm 1998 đặt trong bối cảnh kinh tế khu vực đầy khó khăn: Cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ của các nước Đông và Đông Nam châu Á diễn ra từ tháng 7.1997 và dư âm của nó kéo dài trong suốt năm 1998 đã đè nặng lên hoạt động kinh tế của các quốc gia này. Đa số các nước châu Á có tốc độ tăng trưởng kinh tế âm trong năm 1998: Các nước NiCs như Hàn Quốc tốc độ tăng GDP là: -6%; Hồng Kông: -4,7%; Singapore: -0,2%. Nhiều nước ASEAN bị suy sụp nặng nề: Indonesia tốc độ tăng trưởng GDP năm 1998 là -15%; Thái Lan là -8%; Malaysia là -5%; Philippines: -0,2%.

Trong bối cảnh kinh tế khó khăn như thế lần đầu tiên trong lịch sử hoạt động của mình, Quốc hội của VN đã phải thực hiện sự điều chỉnh tốc độ tăng GDP từ 8,8% xuống còn 6,5%, thực tế thực hiện 1998 là 5,83%. Công nghiệp tăng 12,1%, nông nghiệp tăng gần 3%. Vượt qua khó khăn thử thách, kim ngạch XK của VN trong năm 1998 ước đạt 9.356 triệu USD tăng 0,9% so với năm 1997, kim ngạch NK đạt 11.390 triệu USD, giảm 3% (xem thêm bảng 1). Có thể nói, những thành tựu kinh tế của VN trong năm 1998 đều giảm so với những năm trước, nhưng trong hoàn cảnh khó khăn chung của kinh tế khu vực, những gì chúng ta đạt được là đáng tự hào.

Bảng 1: Một vài chỉ tiêu kinh tế của cả nước 1995 - 1998 (tốc độ tăng trưởng %)

Chỉ tiêu kinh tế	1995	1996	1997	1998	Bình quân 1995 - 1998
1. Tăng GDP	9,5	9,3	8,2	5,83	8,2
Trong đó					
- Kinh tế nhà nước	9,4	11,3	9,7	5,7	9
- Ngoài quốc doanh	8,9	6,6	5,2	3,9	6,1
- Các doanh nghiệp FDI	14,9	19,4	20,8	18,2	18,3
2. Giá trị sản xuất công nghiệp cả nước	14,0	14,1	13,8	12,1	13,5
3. Giá trị sản xuất nông nghiệp	4,5	4,4	4,5	3,0	
4. Tổng mức hàng hóa bán ra	29,6	18,9	9,7	14,2	17,9
5. Kim ngạch XK	34,4	33,2	27,8	0,9	23,3
6. Kim ngạch NK	39,9	36,7	5,4	-3	18,2

Nguồn: Tổng cục thống kê TP.HCM

II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRONG NĂM 1998

Trong bối cảnh kinh tế của cả nước và khu vực khó khăn như vậy có tác động nhất định đến hoạt động thu hút vốn đầu tư FDI. Trong năm 1998, cả nước có 280 dự án được cấp giấy phép với tổng vốn đăng ký đạt gần 4,06 tỷ USD, có 133 dự án điều chỉnh tăng vốn với tổng số vốn đăng ký là 769 triệu USD; nâng tổng số vốn đăng ký kể cả cấp mới và bổ sung đạt 4,83 tỷ USD. Đây là mức thu hút vốn FDI thấp nhất trong 5 năm trở lại đây (xem bảng số 2)

Bảng 2: Tình hình thu hút vốn FDI (1994 - 1998)

Chỉ tiêu	1994	1995	1996	1997	1998	1988 - 1998
1. Số dự án (dự án)	367	498	367	336	260	2.580
2. Số vốn đăng ký (triệu USD)	4.071	6.616	8.528	4.453	4.058	35.290
3. Số dự án tăng vốn (dự án)	73	122	131	143	133	
4. Vốn thực hiện (triệu USD)	1.952	2.652	2.371	3.250	1.900	11.795

Nguồn: Bộ kế hoạch đầu tư

1. Những đánh giá tích cực về tình hình đầu tư FDI năm 1998

Tuy tình hình thu hút vốn đầu tư FDI có sự giảm sút, nhưng sự hoạt động của các dự án đã triển khai đã đóng góp một phần quan trọng đối với công cuộc phát triển kinh tế ở VN.

- Kim ngạch XK năm 1998 của các doanh nghiệp có vốn FDI đạt gần 2 tỷ USD (không kể dầu khí) tăng 11,7% so với năm 1997, trong khi đó mức tăng XK của cả nước chỉ tăng 0,8% so với 1997.

- Doanh thu của các dự án FDI năm 1998 đạt 3 tỷ USD, tăng 27,7% so với năm 1997. Mức đóng góp ngân sách của các dự án FDI cũng tăng 1,6% so với 1997, đạt 320 triệu USD (mặc dù năm 1998 nhà nước áp dụng nhiều biện pháp ưu đãi: giảm thuế, giảm tiền thuê đất cho các dự án FDI)

- Số lượng lao động thu hút cũng tăng 8% so với 1997 (xem bảng số 3)

Bảng 3: Tình hình đóng góp của các dự án FDI 1994 - 1998

Các chỉ tiêu	1994	1995	1996	1997	1998
1. Doanh thu (triệu USD)	951	1.397	1.814	2.350	3.000
2. Tỷ lệ đóng góp GDP tăng (%)	6,1	6,9	7,7	8,6	
3. Xuất khẩu (triệu USD)	352	440	786	1.500	2.000
4. Nhập khẩu (triệu USD)	600	1.486	2.042	2.700	2.655
5. Nộp ngân sách (triệu USD)	128	195	253	315	320
6. Thu hút lao động (người)				250.000	269.500

Về cơ cấu đầu tư

Cơ cấu đầu tư của các dự án cấp giấy phép trong năm 1998 có sự dịch chuyển phù hợp với yêu cầu: công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước. Trong lĩnh vực công nghiệp có 118 dự án có tổng số vốn đăng ký là 2.118,4 triệu USD, chiếm 55% tổng số vốn đăng ký. Trong nông nghiệp và thủy sản có 35 dự án được cấp giấy phép với số vốn đăng ký gần 102 triệu USD, các dự án nông nghiệp này tập trung vào lĩnh vực chế biến nông sản, sản xuất hạt giống XK, trồng rừng, trồng hoa, chế biến thức ăn gia súc, chế biến thực phẩm XK. Trong lĩnh vực dịch vụ có 63 dự án được cấp giấy phép với tổng số vốn đăng ký đạt 1.225 triệu USD, chiếm 30,2% tổng vốn đăng ký. Số dự án đầu tư vào khách sạn giảm, nhưng những dự án thành lập quần thể vui chơi giải trí, thể thao tăng lên (xem bảng 4)

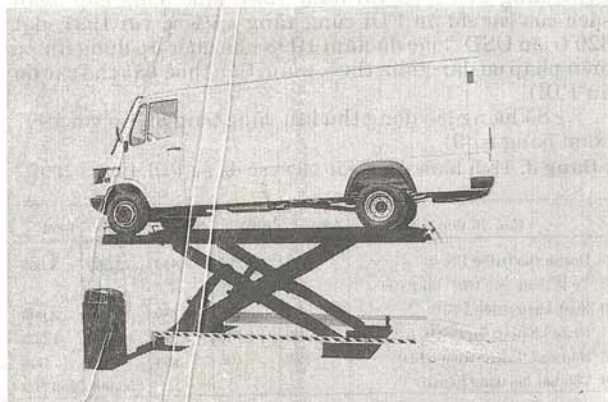
Bảng 4: Đầu tư trực tiếp vào VN từ ngày 1.1.1998 đến ngày 31.12.1998

(Đơn vị: 1.000 USD)

Số TT	Chuyên ngành	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn pháp định
1	CN nặng	40	551.322	180.996
2	CN dầu khí	4	1.358.166	842.606
3	CN nhẹ	54	202.408	89.825
4	CN thực phẩm	20	76.837	35.395
5	Nông - Lâm nghiệp	31	96.929	48.532
6	Khách sạn - du lịch	6	810.473	39.800
7	VP cho thuê	5	115.274	29.396
8	Dịch vụ khác	36	270.409	204.963
9	GTVT - bưu điện	12	366.229	261.109
10	Xây dựng	32	176.862	60.894
11	Văn hóa - y tế - giáo dục	14	18.668	8.920
12	Thủy sản	4	4.750	2.165
13	Tài chính - ngân hàng	2	10.300	3.250
Tổng số:		260	4.058.627	1.807.851

Nguồn: Vụ đầu tư nước ngoài, Bộ KH - Đầu tư

Tình hình đầu tư theo địa phương:
Cơ cấu đầu tư FDI theo địa phương có sự chuyển biến tích cực: trong năm 1998 số dự án đầu tư vào những vùng kinh tế trọng điểm Bắc - Trung - Nam giảm còn 203 dự án (chiếm 34%) với số vốn đăng ký là 1.825 triệu USD chiếm 45% tổng vốn đăng ký (những năm trước tỉ lệ này là 70 - 75%) và tỷ trọng dự án đầu tư vào những vùng kinh tế khó khăn, vùng sâu, vùng xa tăng lên (xem bảng 5).



Bảng 5: Các dự án cấp giấy phép theo địa phương từ ngày 1.1.1998 đến ngày 31.12.1998

(Đơn vị: 1.000 USD)

Số TT	Địa phương	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn pháp định
1	Quảng Ngãi	1	1.300.000	800.000
2	Lâm Đồng	12	732.720	24.470
3	TP.HCM	82	703.894	301.235
4	Hà Nội	46	651.977	383.371
5	Bình Dương	33	193.538	73.907
6	Đồng Nai	21	123.635	48.998
7	Quảng Ninh	7	88.512	40.904
8	Long An	6	39.017	12.345
9	Đà Nẵng	3	32.300	16.450
10	Bà Rịa-Vũng Tàu	8	23.000	12.550
11	Quảng Bình	1	15.300	5.100
12	Thái Nguyên	2	15.245	6.028
13	Phú Thọ	1	15.100	15.100
14	Cần Thơ	4	13.916	6.106
15	Hà Tây	2	13.000	4.500
16	Khánh Hòa	6	11.546	7.520
17	Hải Dương	2	11.200	3.500
18	Hòa Bình	1	11.100	3.300
19	Hải Phòng	3	7.675	4.155
20	Đắc Lắc	1	7.500	2.250
21	Tây Ninh	3	6.600	2.225
22	Phú Yên	1	3.500	1.050
23	Lạng Sơn	3	2.138	1.463
24	Bình Thuận	1	1.500	500
25	Kiên Giang	1	1.500	500
26	Hưng Yên	1	1.427	430
27	Thái Bình	1	800	0
28	Quảng Ngãi	1	673	400
29	Bạc Liêu	1	550	165
30	Trà Vinh	1	484	484
31	Vĩnh Long	1	400	150
32	Vĩnh Phúc	1	200	70
33	Tiền Giang	1	180	126
Tổng số		259	4.030.127	1.779.377
Dầu khí ngoài khơi		1	28.500	28.500

Nguồn: Bộ kế hoạch và đầu tư.

Tình hình đầu tư của các đối tác nước ngoài:

Năm 1998 có sự thay đổi tích cực về đối tác đầu tư các nước châu Á, nơi bị ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ giảm mạnh đầu tư vào VN, trừ Singapore, các nước ASEAN còn lại đầu tư chưa đầy 32 triệu USD, Hàn Quốc chỉ có 13 dự án với số vốn đăng ký 149 triệu USD. Tăng nhanh tỷ trọng vốn đầu tư từ các nước Âu - Mỹ chiếm 55% tổng vốn đăng ký. Riêng đầu tư từ các nước châu Âu vào VN năm 1998 chiếm 51,8% tổng vốn đăng ký. Nga trở thành nước đầu tư số 1 vào VN trong năm 1998, chỉ 1 dự án đầu tư vào nhà máy lọc dầu ở Dung Quất số vốn đầu tư đã đến 1,3 tỷ USD.

Những thành tựu, chuyển biến tích cực của hoạt động FDI tại VN trong năm 1998 là hệ quả của việc chính phủ VN đã áp dụng một loạt các biện pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các nhà doanh nghiệp nước ngoài như: cải tiến khâu thủ tục xin giấy phép và triển khai hoạt động đầu tư theo hướng đơn giản và phân cấp mạnh cho các địa phương, giảm giá thuê đất, tăng mức ưu đãi về thuế, tăng thời hạn hoạt động...lập các bộ phận và đường dây nóng giữa các doanh nghiệp nước ngoài với các cơ quan chính phủ để giải quyết nhanh có kết quả những vướng mắc kịp thời của các nhà đầu tư. Ngoài ra chính phủ cũng cho phép thành lập các hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài, qua các hiệp hội, chính phủ

nắm được những kiến nghị chung của các doanh nghiệp về thuận lợi, khó khăn khi hoạt động kinh doanh tại VN, qua đó có biện pháp giúp đỡ thích hợp từ phía chính phủ VN.

2. Những khó khăn, tồn tại

Như phần trên đã đề cập, năm 1998 hoạt động đầu tư FDI giảm sút mạnh, chẳng những thế trong năm này có 95 dự án bị giải thể trước thời hạn, với tổng số vốn đăng ký bị rút giấy phép lên tới 2.432 triệu USD (khoảng 58% so với số vốn thu hút mới). Nhiều dự án bị giải thể sẽ ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động FDI trong những năm sau này. Ngoài nguyên nhân khó khăn khách quan như đã đề cập, còn phải kể đến những nguyên nhân chủ quan ảnh hưởng xấu đến hoạt động thu hút vốn FDI.

Nhiều quy định về giá và chi phí còn có những điểm bất hợp lý, khiến môi trường đầu tư của VN trở nên đắt đỏ, ví dụ Trung Quốc, Thái Lan, không quy định mức lương tối thiểu cho người lao động ở các dự án có vốn FDI, trong khi đó nhiều vùng kinh tế khó khăn, tay nghề công nhân thấp như: Vinh, Huế quy định lương tối thiểu (40USD/tháng). Đây cũng là một trong những nguyên nhân khiến cho ca 2 tỉnh không thu hút được dự án FDI nào trong năm 1998; hoặc việc quy định tiền lương lao động bằng đô la Mỹ dẫn tới sức cạnh tranh của hàng hóa sản xuất tại VN giảm; hoặc theo công văn 862/TLĐ của Tổng liên đoàn lao động VN yêu cầu các dự án có vốn FDI nộp kinh phí công đoàn bằng 2% tổng quỹ lương, trong khi doanh nghiệp đã đóng góp bắt buộc phí bảo hiểm XH cho người lao động bằng 15% quỹ lương, đóng thuế thu nhập cho người lao động có mức lương cao, trích lập các quỹ theo thỏa ước lao động tập thể đã ký với công đoàn cơ sở...

Một vài mức thuế chưa nâng đỡ hoạt động của các nhà đầu tư, ví dụ sản xuất và lắp ráp xe hơi tại VN đồng thời chịu 2 sắc thuế: thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế VAT trên cùng 1 đơn vị hàng hóa.

Thu thuế mua bán ngoại tệ quá rườm rà phức tạp, chẳng hạn doanh nghiệp muốn chứng minh họ không thuộc diện bán ngay ngoại tệ cho ngân hàng sau khi xuất khẩu thì phải lập gần 10 giấy tờ khác nhau.

Thu tục triển khai dự án FDI còn phức tạp có những điểm trái với pháp luật gây phiền hà cho đối tác nước ngoài.

Công tác thẩm định đầu tư chưa tốt khiến cho nhiều dự án đã được cấp giấy phép nhưng không triển khai được do bên phía nước ngoài không có năng lực về tài chính.

Công tác kiểm toán, giám sát hoạt động của các dự án FDI chưa tốt, khiến một số liên doanh sau một thời gian hoạt động có chi phí quảng cáo lớn, thua lỗ nặng buộc phải chuyển sang hình thức 100% vốn nước ngoài, gây tác động không nhỏ tới hoạt động kinh tế XH.

Nhiều ngành, địa phương còn tùy tiện đặt ra những quy định riêng gây trở ngại cho môi trường đầu tư.

III. NHỮNG GIẢI PHÁP ĐỂ ĐẨY MẠNH THU HÚT VỐN FDI

1. Quan điểm để xuất giải pháp

Giải pháp mang tính chất ổn định, lâu dài tạo cơ sở pháp lý cho các nhà đầu tư nước ngoài yên tâm bỏ vốn làm ăn tại VN.

Tạo ra môi trường đầu tư mang lại khả năng cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế; đảm bảo vốn đầu tư từ các nguồn có khả năng như nhau phát huy tính hiệu quả của mình.

Đề xuất các giải pháp trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt trong khu vực thu hút vốn FDI. Trong thực tế những lợi thế so sánh về phát triển kinh tế của VN có nhiều điểm tương đồng với các nước trong khu vực, nếu không làm môi trường đầu tư của VN hấp dẫn hơn, sẽ khó đẩy mạnh tốc độ thu hút vốn FDI trong những năm tới.

Phải thực sự coi các doanh nghiệp có vốn FDI là một bộ phận của cộng đồng các doanh nghiệp VN.

Cơ chế quản lý hoạt động đầu tư FDI phải mang tính hội nhập khu vực và quốc tế.

2. Giải pháp đề xuất

a. Giải pháp trước mắt:

Rà soát lại những khoản chi phí có liên quan đến hoạt động đầu tư FDI, vì lợi ích lâu dài bỏ những loại phí bất hợp lý làm tăng giá thành hàng hóa sản xuất tại VN: trước mắt kiến nghị với chính phủ bỏ phí công đoàn 2% so với quỹ lương của nhà doanh nghiệp FDI phải nộp cho tổ chức công đoàn.

Xem lại các sắc thuế, tránh đánh thuế trùng khiến cho sản phẩm sản xuất tại VN cao giá hơn sản phẩm NK như: lắp ráp xe hơi, xe máy hoạt động sân golf.

Tiêu chuẩn và thống nhất hóa thủ tục cấp giấy phép đầu tư từ địa phương tới trung ương và phổ biến rộng rãi các tiêu chuẩn ấy trong và ngoài nước.

Chính phủ phải ra thêm quyết định nghiêm cấm các ngành, các địa phương tự ý ban hành các văn bản trái với Nghị định 10/1998/NĐ - CP ban hành ngày 23.1.1998 của chính phủ về một số biện pháp khuyến khích và đảm bảo hoạt động của các xí nghiệp FDI tại VN. Đây là văn bản được các nhà đầu tư nước ngoài hoan nghênh nhưng việc thực hiện Nghị định gặp khó khăn.

Tiếp tục xem xét giảm tiền thuê đất và hạ mức lương tối thiểu quy định ở những thành phố, thị trấn của các tỉnh miền Trung, vùng núi v.v... vì chính sự thu hút mạnh vốn ở những nơi này sẽ tạo ra những trung tâm kinh tế mới kích thích tăng trưởng kinh tế ở những vùng khó khăn.

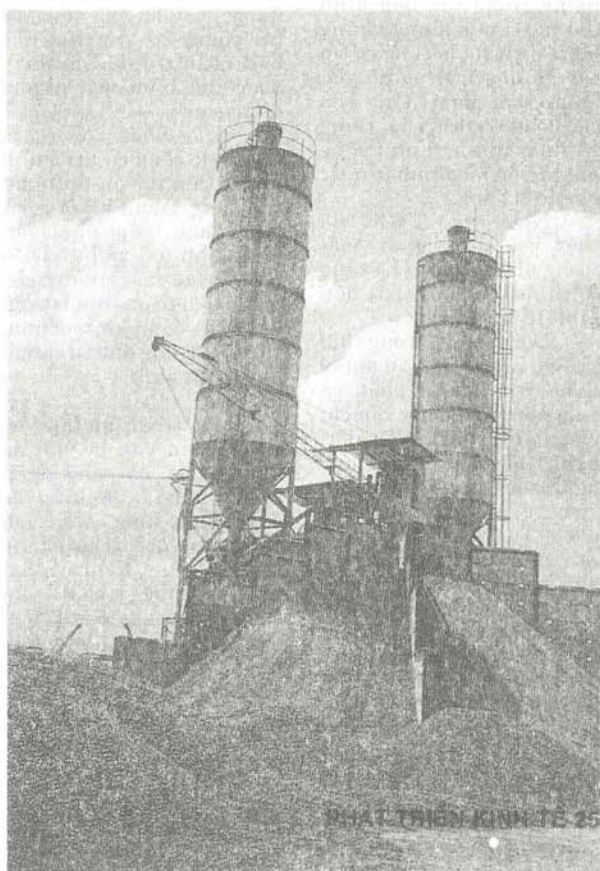
Xây dựng những trung tâm đào tạo nguồn nhân lực ở từng vùng, đặc biệt chú ý đào tạo đội ngũ công nhân có tay nghề cao, những nhà quản lý giỏi.

b. Những giải pháp dài hạn

Tiến tới lập một luật đầu tư duy nhất áp dụng chung cho cả đầu tư trong nước và nước ngoài.

Dẫn tới việc áp dụng chung 1 khung giá chi phí và dịch vụ chung thống nhất như giá cước phí vận tải, điện, nước, khách sạn... tạo môi trường cạnh tranh trong kinh doanh bình đẳng cho các nhà đầu tư hoạt động trên lãnh thổ VN.

Xây dựng cơ chế cấp giấy phép và quản lý hoạt động đầu tư phù hợp với các chuẩn mực khu vực và quốc tế để đảm bảo tính minh bạch, rõ ràng, tính cạnh tranh của môi trường đầu tư VN.



PHÁT TRIỂN KINH TẾ 25